

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU CHI CÁC KHOẢN THU NĂM HỌC 2024-2025

| TT  | KHOẢN THU | NỘI DUNG                                   | Số tiền     | THU         |             |        | CHI         |             |        |
|-----|-----------|--------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|--------|-------------|-------------|--------|
|     |           |                                            |             | KẾ HOẠCH    | THỰC HIỆN   | ĐẠT(%) | KẾ HOẠCH    | THỰC HIỆN   | ĐẠT(%) |
| I   |           | HỌC PHÍ                                    |             |             |             |        |             |             |        |
| 1   |           | Dư năm trước chuyển sang                   | 629.369     |             |             |        |             |             |        |
| 2   | Phần thu  | Thu học phí năm học 2024-2025              | 413.125.000 | 409.500.000 | 413.125.000 | 100,89 |             |             |        |
| 3   | Phần chi  |                                            | 389.505.796 |             |             |        | 410.129.369 | 389.505.796 | 94,97  |
|     |           | 40% học phí cải cách tiền lương            |             |             |             |        | 164.051.748 | 160.000.000 | 97,53  |
|     |           | 20% tăng cường cơ sở vật chất              |             |             |             |        | 82.025.874  | 95.397.500  | 116,30 |
|     |           | 40% BSKP chi SN&HD SNGD                    |             |             |             |        | 164.051.748 | 84.108.296  | 51,27  |
|     |           | Trích lập quỹ                              |             |             |             |        |             | 50.000.000  |        |
| 4   |           | Dư cuối năm học 2024-2025                  | 24.248.573  |             |             |        |             |             |        |
| II  |           | CP BÁN TRÚ                                 |             |             |             |        |             |             |        |
| 1   | Phần thu  | Thu CPBT NH 2024-2025                      | 461.186.370 | 459.550.000 | 461.186.370 | 100,36 |             |             |        |
| 2   | Phần chi  |                                            | 461.186.370 |             |             |        | 459.550.000 | 461.186.370 | 100    |
|     |           | Chi tiền thuê khoản nấu ăn                 |             |             |             |        | 368.550.000 | 368.550.000 | 100,00 |
|     |           | Đồ dùng vệ sinh phục vụ bán trú            |             |             |             |        | 31.395.000  | 32.879.370  | 104,73 |
|     |           | Mua đồ dùng bán trú                        |             |             |             |        | 22.750.000  | 22.902.000  | 100,67 |
|     |           | Chi tiền nước tăng thêm do tổ chức bán trú |             |             |             |        | 36.855.000  | 36.855.000  | 100,00 |
| 3   |           | Dư cuối năm học 2024-2025                  | 0           |             |             |        |             |             |        |
| III |           | TÀI TRỢ GIÁO DỤC                           |             |             |             |        |             |             |        |
| 1   | Phần thu  | Tổng thu năm học 2024-2025                 | 171.300.000 | 177.600.000 | 171.300.000 | 96,45  |             |             |        |

| TT | KHOẢN THU | NỘI DUNG                                                                         | Số tiền     | THU         |             |        | CHI         |             |        |
|----|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|--------|-------------|-------------|--------|
|    |           |                                                                                  |             | KẾ HOẠCH    | THỰC HIỆN   | ĐẠT(%) | KẾ HOẠCH    | THỰC HIỆN   | ĐẠT(%) |
|    |           | Thu vận động năm học 2024-2025                                                   | 171.300.000 | 177.600.000 | 171.300.000 | 96,45  |             |             |        |
| 2  | Phần chi  |                                                                                  | 171.300.000 |             |             |        | 177.600.000 | 171.300.000 |        |
|    |           | - Mua ghế nhựa đúc cho trẻ (164 cái)                                             | 21.320.000  |             |             |        | 21.320.000  | 21.320.000  | 100    |
|    |           | - Mua bàn học sinh bằng nhựa (104 cái)                                           | 40.560.000  |             |             |        | 40.560.000  | 40.560.000  | 100    |
|    |           | - Mua tủ cá nhân bằng sắt 08 ô (02 cái)                                          | 4.480.000   |             |             |        | 4.480.000   | 4.480.000   | 100    |
|    |           | - Mua giá xây dựng (08 cái)                                                      | 10.800.000  |             |             |        | 10.800.000  | 10.800.000  | 100    |
|    |           | - Mua giá bán hàng (01 cái)                                                      | 2.000.000   |             |             |        | 2.000.000   | 2.000.000   | 100    |
|    |           | - Mua giá nấu ăn (04 cái)                                                        | 10.800.000  |             |             |        | 10.800.000  | 10.800.000  | 100    |
|    |           | -Mua đồ dùng theo văn bản hợp nhất 01                                            | 41.099.000  |             |             |        | 43.519.000  | 41.099.000  | 94     |
|    |           | - Làm trần nhà vệ sinh ở 2 lớp học                                               | 6.100.000   |             |             |        | 6.100.000   | 6.100.000   | 100    |
|    |           | - Sửa chữa thay thế bốn rửa mặt, bệ vệ sinh, vòi rửa tại khu vệ sinh các lớp học | 34.141.000  |             |             |        | 38.021.000  | 34.141.000  | 90     |
| 3  | Cân đối   | Dư cuối năm học 2024-2025                                                        | 0           |             |             |        |             | 0           |        |
| IV |           | TIẾNG ANH TĂNG CƯỜNG                                                             |             |             |             |        |             |             |        |
| 1  | Phần thu  | Thu Tiếng anh năm học 2024-2025                                                  | 62.852.000  |             | 62.852.000  |        |             |             |        |
| 2  | Phần chi  |                                                                                  | 62.852.000  |             |             |        |             | 62.852.000  |        |
|    |           | Chi tiền tài liệu, lương giáo viên trung tâm                                     |             |             |             |        |             | 48.709.500  |        |
|    |           | Chi GVCN, công tác quản lý, hành chính                                           |             |             |             |        |             | 10.748.300  |        |
|    |           | Chi hỗ trợ CSVC                                                                  |             |             |             |        |             | 3.394.200   |        |
| 3  |           | Dư cuối năm học 2024-2025                                                        | 0           |             |             |        |             |             |        |
| V  |           | NĂNG KHIẾU MÚA                                                                   |             |             |             |        |             |             |        |
| 1  | Phần thu  | Thu Năng khiếu mùa năm học 2024-2025                                             | 46.968.000  |             | 46.968.000  |        |             |             |        |
| 2  | Phần chi  |                                                                                  | 46.968.000  |             |             |        |             | 46.968.000  |        |
|    |           | CK tiền dạy múa cho trung tâm                                                    |             |             |             |        |             | 35.226.000  |        |

| TT | KHOẢN THU | NỘI DUNG                                    | Số tiền | THU      |           |        | CHI      |           |        |
|----|-----------|---------------------------------------------|---------|----------|-----------|--------|----------|-----------|--------|
|    |           |                                             |         | KẾ HOẠCH | THỰC HIỆN | ĐẠT(%) | KẾ HOẠCH | THỰC HIỆN | ĐẠT(%) |
|    |           | Chi hỗ trợ GVCN, cán bộ quản lý, hành chính |         |          |           |        |          | 8.923.920 |        |
|    |           | Chi hỗ trợ CSVC                             |         |          |           |        |          | 2.818.080 |        |
| 3  |           | Dư cuối năm học 2024-2025                   | 0       |          |           |        |          |           |        |

Kế toán

*[Signature]*

Hoàng Thị Duyên

*[Signature]*  
Hiệu trưởng

Hoàng Thị Mỹ Hạnh

